

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 156/2018/DS-PT
Ngày 24-8-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2018 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2010/DS-ST ngày 23/8/2010 của TAND huyện (nay là thị xã) C, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tổng Ngọc D, sinh năm 1948. Địa chỉ: Số 19/19B, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Bà Hứa Thị T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số 14, đường E, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Theo Giấy ủy quyền ngày 25/5/2018. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1942. Địa chỉ: Số 30/3A, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1975. Địa chỉ: 04/07A, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Theo Giấy ủy quyền ngày 29/5/2018. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tổng Kim L, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số 12/8B, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

2. Bà Tổng Thị H, sinh năm 1938. Địa chỉ: Số 38/3A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3. Bà Tổng Thị B, sinh năm 1936. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

4. Bà Tổng Thị H1, sinh năm 1957. Địa chỉ: K2/1A, ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Ổ, sinh năm 1917 (chết năm 2012);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ổ gồm: Bà Tổng Ngọc D, sinh năm 1948; bà Tổng Kim L, sinh năm 1960; bà Tổng Thị H, sinh năm 1938; bà Tổng Thị B, sinh năm 1936; bà Tổng Thị H1, sinh năm 1957.

6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1945 (chết 20/12/2012).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S:

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1942. Địa chỉ: Số 30/3A, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số 336A, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Bích P1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Có yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Bích V, sinh năm 1971 (chết ngày 16/8/2003) có chồng là ông Trương Minh Đ, sinh năm 1965 và con là Trương Thị Yến N, sinh năm 1998. Cùng địa chỉ: Số 3/10A, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Ông Đ, bà N có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Bích L1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số 30/3A, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 04/7A, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2009, tại bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn bà Tổng Ngọc D và người đại diện theo ủy quyền của bà D trình bày: Bà Tổng Ngọc D khởi kiện ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, đất tranh chấp tại ấp (nay là khu phố) A, xã (nay là phường) B, huyện (nay là thị xã) C, tỉnh Bình Dương là một phần trong tổng diện tích 2.644m² có nguồn gốc do ông nội bà D là ông Tổng Văn M để lại cho cha ruột bà D là ông Tổng Văn Đ quản lý sử dụng từ năm 1973. Khoảng năm 1991 ông

Đ được cấp sổ trắng, theo đó phần đất này thuộc thửa 3130, tờ bản đồ số C1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) số 270/GCN-SB ngày 15/10/1991. Đến năm 2002 ông Đ chết, bà D được các chị em gồm Tổng Kim L, Tổng Thị H, Tổng Thị B, Tổng Thị H1 lập “Giấy xác nhận Hội đồng gia tộc” cho toàn quyền sử dụng phần đất của ông Đ để lại. Năm 1995 nhà nước đo bao nên cấp nhằm một phần đất thuộc quyền sử dụng đất của ông Đ cho ông V. Thời điểm này gia đình bà D vẫn canh tác sử dụng nhưng không ai hay biết sự việc này. Khoảng năm 2001, ông V đến nhà bà D báo cho ông Đ và bà D biết là đất của ông Đ có một phần khoảng 1.586m² nằm trong sổ của ông V thuộc thửa 392, còn phần còn lại 1.057m² trong tổng diện tích 2.644m² của ông Đ thuộc thửa 341, tờ bản đồ C2, lúc này gia đình bà D mới biết sự việc. Ông V kêu đi tách sổ nhưng bà D trả lời “chùng nào ông bán thì báo cho tôi biết để tôi tách sổ cho tiện”, ông V đồng ý. Khoảng năm 2004 bà D đến nhà ông V đề nghị mượn sổ đỏ để tách phần đất mà Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C đã cấp nhằm cho ông V, ông V hứa là sẽ đưa sổ đỏ cho mượn nhưng chờ ông giải quyết xong việc tranh chấp đất ông sẽ đưa. Nhưng chờ mãi đến năm 2006 thì bà D có nhờ địa chính xã mượn sổ đỏ giùm nhưng ông V không cho mượn và bảo nhà nước cấp sổ đỏ cho ông thì đất này của ông không trả cho ai cả. Đến khoảng tháng 6/2007 bà D làm đơn khiếu nại gửi đến UBND xã A đề nghị được giải quyết. Tại UBND xã, ông Nguyễn Văn Y – cán bộ địa chính xã vận động vợ chồng ông V trả đất nhưng vợ chồng ông V không đồng ý. Sau 03 lần hòa giải tại UBND xã vợ chồng ông V không đồng ý trả phần đất khoảng 1.586m² mà Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C đã cấp nhằm cho ông V mà thực tế gia đình bà sử dụng và trồng tràm. Sở dĩ bà D đề sự việc kéo dài từ năm 2001 đến nay không thừa ra chính quyền là vì vợ chồng ông V là chỗ quen biết, sự thật phần đất này là của ông Đ để lại cho bà D, ông V cũng đã rất nhiều lần hứa sẽ đưa sổ đỏ để tách phần đất này nhưng sau đó ông V không thực hiện. Nay, bà D yêu cầu ông V phải trả lại phần diện tích theo đo đạc thực tế 1.476m². Bà D thống nhất không tranh chấp các cây tràm trên đất, trường hợp đất thuộc quyền sử dụng của ai thì người đó được hưởng các cây này.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông V không đồng ý với lời trình bày của bà Tống Ngọc D. Sự thật là phần đất khoảng 1.586m² mà bà D cho rằng thuộc quyền sở hữu của bà là phần đất mà do ông bà của ông để lại trước năm 1975, sau năm 1975 ông về sử dụng cho đến nay. Ông V đã thuê cày ba chảo đến cải tạo phần đất này, lúc này ông Đ cũng có mặt và xin một phần để canh tác. Ông V đã cho ông Đ khoảng hơn 1.500m² để canh tác. Ông Đ đã sử dụng phần đất của ông để trồng đậu, trồng mì nhưng không có hiệu quả do trâu bò ăn hết nên ông đã để trống không canh tác nữa. Đến năm 1980 ông có hỏi ông Đ về phần đất này sao ông không canh tác nữa thì ông Đ trả lời ông làm không có ăn và trả lại phần đất này. Ông V bỏ trống phần đất này khoảng 05 năm không canh tác, đến năm 1986 ông trồng điều, sau đó trồng cây tràm trên đất cho đến nay. Ông V không biết là khi cấp sổ trắng thì phần đất hơn 1.500m² có tranh chấp thuộc thửa nào. Đến năm 2011

thì ông được cấp sổ đỏ và sử dụng ổn định đến nay. Nay bà Tổng Ngọc D yêu cầu ông trả diện tích đất theo đo đạc thực tế 1.476m² thì ông không đồng ý. Ông V thống nhất không tranh chấp 04 cây tràm trên đất, trường hợp Tòa án công nhận quyền sử dụng đất thuộc về ai thì người đó được toàn quyền sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tổng Kim L, bà Tổng Thị H, bà Tổng Thị B, bà Tổng Thị H1 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà D.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Ó trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà D.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị S trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2010/DS-ST, ngày 23/8/2010 của TAND huyện (nay là thị xã) C, tỉnh Bình Dương quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tổng Ngọc D. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V trả lại cho bà Tổng Ngọc D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Tổng Thị H, Tổng Thị B, Tổng Thị H1, Tổng Kim L, Nguyễn Thị Ó quyền sử dụng đất diện tích 1.476m² và 04 cây tràm, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương, thuộc một phần thửa 392 tờ bản đồ C2 của Ủy ban nhân dân xã B (nay là thị xã), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1138/QSĐĐ/CQ-TB, ngày 15/2/2001 (có xác định tứ cận). Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/8/2010, ông Nguyễn Văn V là bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không đúng pháp luật và đề nghị TAND tỉnh Bình Dương xét xử lại phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà Tổng Ngọc D.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 309/2010/DS-PT, ngày 09/12/2010, TAND tỉnh Bình Dương, quyết định: Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V. Hủy Bản án sơ thẩm số: 42/2010/DS-ST, ngày 23/8/2010 của TAND huyện C, tỉnh Bình Dương. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Tổng Ngọc D và các thừa kế khác của ông Tổng Văn Đ đối với ông Nguyễn Văn V về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất” thửa 392, tờ bản đồ C2 xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn V ngày 15/02/2001. Trả lại đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cho bà Tổng Ngọc D. Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 545/2013/DS-GĐT ngày 28/11/2013, Tòa Dân sự TAND tối cao quyết định: Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 309/2010/DS-PT ngày 09/12/2010 của TAND tỉnh Bình Dương; giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bình Dương để xét xử phúc thẩm lại.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 252/2014/DS-PT ngày 30/9/2014, TAND tỉnh Bình Dương quyết định: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2010/DS-ST ngày 23/8/2010 của TAND thị xã C, tỉnh Bình Dương. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tống Ngọc D với bị đơn ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 169/2017/DS-GĐT, ngày 02/8/2017, Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số: 252/2014/DS-PT, ngày 30/9/2014 của TAND tỉnh Bình Dương. Giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bình Dương để xét xử phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Có căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 392, tờ bản đồ C2 là của ông Đ (cha của bà D). UBND thị xã C cấp GCNQSDĐ cho ông V là không pháp luật. UBND thị xã C cũng có công văn xác định việc cấp đất cho ông V không do thực tế, cấp trùng lên phần đất đã cấp cho ông Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử là có căn cứ. Tuy nhiên, các đương sự không tranh chấp tài sản trên đất, bà D là người cao tuổi, miễn án phí cho bà D. Đề nghị, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp diện tích 1.476m² thuộc một phần thửa số 392, tờ bản đồ C2 có tổng diện tích 6.049m² tọa lạc tại khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Ông V đã được UBND huyện C (nay là thị xã C) cấp GCNQSDĐ ngày 15/02/2001. Bà D cho rằng nguồn gốc đất là của cha là ông Tống Văn Đ chết năm 2002 để lại cho bà. Ông Đ được cấp GCNQSDĐ ngày 15/10/1991. Năm 1995, nhà nước đo bao nên cấp nhầm một phần đất của ông Đ cho ông V. Do vậy, bà D khởi kiện yêu cầu ông V trả lại 1.476m² đất. Tại biên bản hòa giải ngày 31/5/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất với giá mà cấp sơ thẩm đã định giá, không yêu cầu định giá lại tài sản.

[2] Thấy rằng: Ông Đ được cấp GCNQSDĐ vào ngày 15/10/1991 và được đổi cấp lại GCNQSDĐ vào ngày 01/8/2000. Cả hai GCNQSDĐ đều không thể hiện UBND huyện C có cấp cho ông Đ thửa đất số 392, tờ bản đồ C2. Ông Đ không đăng ký kê khai diện tích đất 1.476m² thuộc thửa đất số 392, tờ bản đồ

C2. Về phần ông V, theo hồ sơ quản lý đất đai thu thập được thì diện tích đất có tranh chấp 1.476m² thuộc thửa đất số 392, tờ bản đồ C2, ông V có đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, đơn xin xác nhận nguồn gốc đất được UBND phường B xác nhận nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại, ông V sử dụng từ trước năm 1975, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ và ông V đã được UBND huyện (nay là thị xã) B cấp GCNQSDĐ ngày 15/02/2001.

[3] Tại biên bản hòa giải ngày 31/5/2018 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng: Vào năm 2000, khi làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ cho ông Đ thì do có sự nhầm lẫn ông Đ kê khai bỏ sót thửa đất số 392, tờ bản đồ C2 (ông Đ đăng ký nhầm thửa đất của người khác, không đăng ký kê khai thửa đất số 392, tờ bản đồ C2) ông Đ được cấp GCNQSDĐ vào ngày 01/8/2000 (được cấp trước ông V, ông V được cấp ngày 15/02/2001), ông Đ cũng không có khiếu nại gì về việc cấp đất.

[4] Ngày 28/12/2012, UBND thị xã C có Quyết định số 8526/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ cấp ngày 15/02/2001 cho ông V, lý do: Cấp sai diện tích thực tế ông V sử dụng, thu hồi phần diện tích đất đang tranh chấp ra khỏi GCNQSDĐ đã cấp cho ông V. Sau khi nhận được quyết định này, ông V khởi kiện hành chính ra TAND thị xã C và TAND thị xã C xét xử tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2013/HC-ST, ngày 06/9/2013, bản án sơ thẩm có nhận định: ...Đại diện UBND thị xã cho rằng việc cấp quyền sử dụng đất cho ông V dưới dạng đại trà, không có đo đạc thực tế mà chỉ trích lục từ bản đồ địa chính năm 1995 nhưng căn cứ qui định của pháp luật đất đai, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúc bấy giờ chỉ cấp theo dạng đại trà, trích lục từ bản đồ địa chính dựa trên kê khai đăng ký của người dân và được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng ý đề cấp. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V thể hiện ông đã tiến hành kê khai đăng ký, được chính quyền địa phương xác nhận và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại phiên tòa đại diện Ủy ban nhân dân thị xã C cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông V là đúng trình tự thủ tục của pháp luật. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân thị xã C căn cứ Khoản 2 Điều 25 Nghị Định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định về việc cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để ban hành Quyết định 8526/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1138/QSDĐ/CQ.TB do UBND huyện C (nay là thị xã C) cấp ngày 15/02/2001 cho ông Nguyễn Văn V là không đúng quy định của pháp luật. Và đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V, hủy Quyết định số 8526/QĐ-UBND, ngày 20/12/2012 của UBND thị xã C về việc thu hồi GCNQSDĐ ngày 15/02/2001 đã cấp cho ông V và bản án này, UBND thị xã C không kháng cáo. Bản án hành chính sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật vào ngày 07/10/2013 theo trích lục bản án hành chính.

[5] Ngày 27/6/2018, UBND thị xã C có Công văn số 1701/UBND-NC, cho rằng: Việc cấp GCNQSDĐ cho ông V không đo đạc thực tế, dẫn đến việc cấp trùng lên phần đất đã cấp cho ông Đ. Xét, nội dung công văn nêu trên của

UBND thị xã C là không phù hợp với tài liệu chứng cứ thu thập được và không phù hợp pháp luật, bởi lẽ: Trước đây vào năm 2012, UBND thị xã C cho rằng việc cấp GCNQSDĐ cho ông V là không đúng pháp luật và ra Quyết định số 8526/QĐ-UBND, ngày 28/12/2012 thu hồi GCNQSDĐ (phần đất tranh chấp giữa ông V với bà D ra khỏi GCNQSDĐ đã cấp cho ông V) thì ông V khởi kiện hành chính và TAND thị xã C đã xét xử sơ thẩm hủy Quyết định số 8526/QĐ-UBND, ngày 28/12/2012 vì UBND thị xã C ban hành Quyết định 8526/QĐ-UBND, ngày 28/12/2012 không đúng pháp luật. Và UBND thị xã C cũng không kháng cáo. Bản án hành chính sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Theo điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định: Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật (những tình tiết đã được xác định trong Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2013/HC-ST, ngày 06/9/2013 của TAND thị xã C đã có hiệu lực pháp luật).

[6] Mặt khác, phần đất tranh chấp diện tích 1.476m², ông Đ và bà D (con của ông Đ) không ai đăng ký kê khai, không sử dụng đất. Về phần ông V đăng ký kê khai, sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và được cấp GCNQSDĐ đúng trình tự thủ tục. Hồ sơ cấp đất hợp pháp, phù hợp pháp luật về đất đai, quyền sử dụng đất đã cấp cho ông V được nhà nước bảo hộ theo quy định tại các Điều: 2, 3, 73 Luật Đất đai năm 1993; khoản 1, khoản 16 Điều 3, Điều 26, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 255 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều: 158, 163, 164 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hiện tại không có tài sản nào của ông Đ, bà D trên đất tranh chấp, bà D khởi kiện tranh chấp đòi lại đất, không tranh chấp tài sản trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông V trả lại cho bà D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà H, bà B, bà H1, bà L, bà Ô 1.476m² đất và 4 cây tràm trên đất thuộc thửa 392, tờ bản đồ C2 là không đúng pháp luật. Cần sửa bản án sơ thẩm.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của ông V là có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của Kiểm sát viên là có cơ sở một phần. Về án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho bà Tống Ngọc D (bà D sinh năm 1948 là người cao tuổi) theo quy định tại các Điều: 12, 26, 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Án phí phúc thẩm: Ông V không phải chịu do sửa bản án sơ thẩm. Theo Công văn số 517/CCTHADS, ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C thì bà D đã nhận lại 14.293.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và ông V đã nhận lại 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản: Bà D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 2, 3, 73 Luật Đất đai năm 1993; khoản 1, khoản 16 Điều 3, các Điều: 26, 166 Luật Đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 255 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều: 158, 163, 164 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều: 147, 148, 157, 165 khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ Luật Tổ tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều: 12, 26, 29, 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V. Sửa Bản án sơ thẩm số 42/2010/DSST, ngày 23/8/2010 của TAND huyện (nay là thị xã) C, tỉnh Bình Dương như sau: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tống Ngọc D đối với ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 1.476m² thuộc thửa 392, tờ bản đồ C2 tọa lạc tại khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ kèm theo).

2. Án phí, chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản:

- Án phí sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho bà Tống Ngọc D.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn V không phải chịu.

- Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản: Bà Tống Ngọc D phải chịu 3.217.913 đồng, được trừ vào tạm ứng đã nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 24/8/2018./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS Tx. C;
- TAND Tx. C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tài

Nguyễn Văn Trường

Nguyễn Thành Trung